

Bản án số: 03/2016/HCPT

Ngày: 29 - 11 - 2016

V/v: Kiện QĐHC trong
lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thị Hải Dương

Các Thẩm phán: - Bà Phạm Thị Hoa Mai

- Ông Nguyễn Văn Nghĩa

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Ly – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2016, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 04/2016/TLPT-HC ngày 21 tháng 10 năm 2016 về việc: “ Kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2016/HC-ST ngày 15 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện T bị người khởi kiện kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 186/2016/QĐ - PT ngày 15 tháng 11 năm 2016, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Ông Lê Đức T, sinh năm 1948

Hiện cư trú tại: Thôn Xuân Tổng, xã V.H, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện:* Luật sư Hồ Lý Hải, cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Quảng Bình, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị kiện:* Chủ tịch UBND huyện T

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cao X.T – Phó Chủ tịch UBND huyện T, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* UBND xã V.H do ông Đinh X.T, chủ tịch UBND xã V.H đại diện, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ và bản án sơ thẩm số 01/2016/HCST ngày 15/9/2016 của TAND huyện Tuyên Hoá thì nội dung vụ án như sau: Ngày 11/7/1998, Đảng uỷ, HĐND, UBND xã V.H có biên bản giao đất cho Hội làm vườn do ông Lê Đức T làm hội trưởng với thời hạn 50 năm, Hội làm vườn có nghĩa vụ đóng thuế cho xã.

Ngày 16/04/2001, UBND huyện T có quyết định số 87/QĐ-UBND (gọi tắt là quyết định 87) về việc giao đất lâm nghiệp ở vùng H.C cho 10 hộ dân, trong đó không có hộ ông T. Sau đó, ngày 02/12/2009, UBND huyện T lại ra quyết định số 2542/QĐ-UBND (gọi tắt là Quyết định 2542) điều chỉnh quyết định 87 giao vùng đất H.C cho UBND xã quản lý. Ngày 06/12/2009 ông T phát hiện được hai Quyết định hành chính số 87 và 2542 nói trên làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông khi thu hồi đất tại địa bàn H.C.

Vì vậy, ngày 10/12/2009, ông T đã làm đơn khiếu nại đến UBND huyện T về việc: ông và những hộ cùng làm vườn với ông phải được giao đất lâm nghiệp khu vực H.C (không phải giao cho xã quản lý); Thứ hai khi nhà nước thu hồi giải phóng mặt bằng thì ông cũng như các hộ trong hội làm vườn phải được đền bù về đất và tài sản trên đất.

Ngày 20/12/2012 Chủ tịch UBND huyện T đã ra quyết định giải quyết khiếu nại số 91/QĐ-CT không công nhận nội dung khiếu nại của ông T: không công nhận quyền sử dụng đất của 10 hộ đầu thầu, thuê đất tại vùng đất H.C với diện tích 20 ha theo biên bản giao đất, sử dụng đất Nông nghiệp giữa UBND xã V.H với Hội làm vườn trong đó có hộ ông Lê Đức T vì biên bản giao đất có giá trị như hợp đồng do ông Lê Đức T đại diện Hội làm vườn đã ký kết ngày 11/7/1998 với UBND xã V.H là không đúng thẩm quyền trái với quy định tại điểm 2 Điều 37 Luật đất đai năm 2003 và không đủ các điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hội làm vườn theo Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 và theo đó không được bồi thường về đất.

Không đồng ý với quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 nên ông Lê Đức T khởi kiện đến TAND huyện T vì ông cho rằng việc giải quyết khiếu nại không đúng pháp luật về thời gian giải quyết, không có ngày tháng năm nhận đơn, không xem xét đơn xin cấp đất của ông trái với các quy định của Luật đất đai, ông được giao đất có biên bản ngày 11/7/1998 được sử dụng thời hạn 50 năm khi chính quyền thu hồi đất không đền bù cho ông, đồng thời không công nhận quyền sử dụng đất của 10 hộ làm sao 05 hộ lại có tài sản trên đất, việc công nhận đất H.C là đất công ích do xã quản lý là sai và từ đó để nhận tiền trên đất, hỗ trợ về đất là trái với Luật đất đai. Ông T yêu cầu hủy Quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T. Việc giải quyết và ban hành các quyết định của UBND huyện T chưa thực hiện đúng trình tự và nội dung quy định của Luật đất đai và Nghị định 81 và Nghị định số 84 và bồi thường về đất và hỗ trợ khi thu hồi cho ông và yêu cầu xem xét biên bản giao đất ngày 11/7/1998 do Chủ tịch UBND xã ký.

Phía người bị kiện trình bày: theo bản tự khai của ông Đặng T được Chủ tịch UBND huyện T ủy quyền, cũng như tại buổi đối thoại ngày 26/8/2016. UBND huyện T không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Đức T, không công nhận quyền sử dụng đất của 10 hộ đầu thầu tại vùng đất H.C xã V.H với diện tích 20

ha vì Quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 nói trên ban hành đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền, về trình tự thủ tục, về nội dung. Các căn cứ để UBND huyện T ban hành quyết định: các Điều 703; Điều 710 của Bộ Luật Dân sự năm 2005; Điều 17; Điều 32 của Nghị định 197/2004/NĐ-Cp ngày 03/12/2004 của Chính phủ và điểm 2, điểm 4; Điều 37; Điều 50 Luật đất đai năm 2003.

Tại bản án hành chính số 01/2016/HCST ngày 15/9/2016 của TAND huyện T căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015 xử bác đơn yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức T về yêu cầu hủy Quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ngày 24/9/2016, ông Lê Đức T làm đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án số 01/2016/HCST ngày 15/9/2016 của TAND huyện T; Ông giữ nguyên quan điểm như đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên kháng cáo, người bị kiện không rút quyết định bị khởi kiện, luật sư yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận các yêu cầu của người khởi kiện.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ do các bên xuất trình có tại hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự, luật sư và ý kiến của kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Năm 2014, Ông T đã làm đơn khởi kiện đến Toà án nhân dân huyện T yêu cầu hủy quyết định số 91/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND huyện T và ngày 7/4/2014, Toà án đã xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T làm đơn kháng cáo yêu cầu Toà án tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm. Ngày 02/7/2014, Toà án tỉnh Quảng Bình huỷ án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm xét xử lại xác định đúng đối tượng khởi kiện vì Quyết định số 91 không phải là đối tượng khởi kiện. Sau khi có Nghị quyết số 01/2015 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao thì thời hiệu khởi kiện đối với những quyết định giải quyết khiếu nại trước đây không phải là đối tượng khởi kiện, nay theo Nghị quyết số 01/2015/NQ- HĐTP là đối tượng khởi kiện thì thời hiệu khởi kiện là một năm kể từ ngày 01/3/2015 (Ngày Nghị quyết 01/2015/HĐTP có hiệu lực). Việc ông T nộp đơn khởi kiện tại Toà án cấp cao Đà Nẵng trong thời hiệu khởi kiện và được chuyển cho TAND huyện T. Vì vậy, Toà án huyện T thụ lý giải quyết là đúng về thẩm quyền.

Xét kháng cáo của ông Lê Đức T yêu cầu hủy quyết định số 91/QĐ-UBND thấy:

Về thẩm quyền, trình tự thủ tục ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND huyện Tuyên Hoá là đúng theo Điều 18, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30 Luật khiếu nại năm 2011. Ông T cho rằng, tại quyết định 91 không ghi rõ nhận đơn ông ngày tháng năm nào chứng tỏ giải quyết khi không nhận đơn ông, vi phạm thời hạn giải quyết khiếu nại vì ông khiếu nại từ năm

2009 nhưng đến năm 2012 mới giải quyết. Đối chiếu với quy định Điều 31 Luật khiếu nại năm 2011 thì không có quy định là trong quyết định giải quyết khiếu nại phải ghi rõ việc nhận đơn khiếu nại ngày nào; Ông cũng không chứng minh được ông gửi đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện T ngày nào nên không có căn cứ để nói rằng về trình tự thủ tục ban hành, thời hạn ban hành Quyết định số 91 có vi phạm.

Xét kháng cáo ông Lê Đức T về nội dung của Quyết định số 91/QĐ-UBND không công nhận ông T cũng như 10 hộ làm vườn khác thuộc đối tượng được bồi thường về đất và tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng nhà máy sản xuất Clinker thấy rằng: Năm 1998, ông T là đại diện cho 10 hộ dân được UBND, HĐND, Đảng uỷ xã V.H có biên bản giao 20 ha đất ở vùng H.C, H.T và H.Tr với thời hạn sử dụng là 50 năm, hàng năm nộp thuế cho xã, được miễn 5 năm nộp thuế. Hai bên thoả thuận trong quá trình sử dụng nếu nhà nước hoặc tập thể có nhu cầu cần phải thu hồi thì bên được thu hồi đền bù thoả đáng theo thực tế giá trị sản phẩm đã được trồng. Căn cứ vào biên bản giao đất thấy rằng, đây là hợp đồng thuê đất với thời hạn 50 năm, không phải là giao đất. Vì vậy, năm 2001, UBND huyện có quyết định 87 giao đất lâm nghiệp cho các hộ dân là không đúng nên đã điều chỉnh bởi quyết định 2542 giao đất cho UBND xã quản lý vào năm 2009. Từ năm 2004, hộ ông T cũng như bốn hộ khác đã không sử dụng đất, bàn giao cho năm hộ còn lại tiếp tục sử dụng, đã được thể hiện tại biên bản hợp đồng bàn giao ngày 25/01/2004 tại nhà ông T và tại phiên toà phúc thẩm ông cũng thừa nhận từ năm 2004 ông không còn tham gia làm vườn cùng với hội do tuổi cao sức yếu. Năm 2009, Nhà nước thu hồi đất thì những người đang sử dụng không đủ điều kiện để được bồi thường về đất mà chỉ được bồi thường về tài sản trên đất. (Theo điểm đ Điều 43 Luật đất đai năm 2003 – trường hợp thuê đất thì không được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất). Kể cả trường hợp ông T cho rằng ông được UBND xã giao đất thì đây cũng là trường hợp giao đất không đúng thẩm quyền (Điều 24 Luật đất đai năm 1993) nên cũng không được bồi thường về đất khi nhà nước thu hồi đất theo khoản 5 Điều 38, điểm a khoản 1 Điều 43 Luật đất đai năm 2003. Hộ ông T mặc dù không còn sử dụng đất tại thời điểm thu hồi đất nhưng cũng đã được hỗ trợ 98 triệu tiền cải tạo đất. Như vậy, quyền lợi của ông cũng đã được giải quyết thoả đáng. Từ những nhận định trên thấy rằng, nội dung giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 91 là có căn cứ. Việc án sơ thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của ông T yêu cầu huỷ quyết định số 91 là đúng pháp luật, cần bác kháng cáo của ông T.

Ông T là thương binh nên không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Các phần bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH;

Áp dụng điểm a, đ khoản 1 Điều 43, khoản 5 Điều 38 Luật đất đai năm 2003, Luật giải quyết khiếu nại năm 2011, khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính, xử bác kháng cáo của ông Lê Đức T, giữ nguyên án sơ thẩm: Bác yêu cầu

khởi kiện của ông Lê Đức T về yêu cầu huỷ quyết định số 91/QĐ-CT ngày 20/12/2012 của Chủ tịch UBND huyện T.

Ông Lê Đức T được miễn nộp tiền án phí Hành chính phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo.

Án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 29/11/2016).

Nơi nhận:

- VKS Tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu Toà HC; HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Từ Thị Hải Dương

b